

Số: 21 /QĐ-SGDĐT

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC GIANG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 169/STC-HCSN ngày 15/01/2025 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang về việc thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc Sở GDĐT.

(Chi tiết dự toán thu chi của từng đơn vị theo biểu đính kèm).

Điều 2. Dự toán chi ngân sách nhà nước được giao năm 2025 đã tính đủ chế độ lương của người lao động, các khoản đóng góp theo quy định; phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP; chế độ giáo viên theo Nghị định 140/NĐ-CP ngày 5/12/2017; chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 57/2011/NĐ-CP theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng. Chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; chế độ của học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016; chế độ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013; chế độ học sinh theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017; học bổng các trường dân tộc

nội trú, trường chuyên; chế độ cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học sinh trường THPT Chuyên theo Nghị quyết 39/2022/NQ-HĐND; hỗ trợ trường DTNT theo NQ 62/2021/NQ-HĐND.

Căn cứ vào nhiệm vụ và kế hoạch được giao, thủ trưởng các đơn vị tổ chức chỉ đạo thực hiện dự toán thu chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Sở GDĐT, các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT có tên trong danh sách tại Điều 1 và phòng Kế hoạch - Tài chính căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- KBNN tỉnh, các huyện (p/h);
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Tạ Việt Hùng



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDĐT ngày 16/01/2025 của Sở GD&ĐT Bắc Giang)

Trường THPT Hiệp Hòa số 4

Chương 022 Loại 070 khoản 074

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI TIẾT	Dự toán năm 2025 (chưa trừ tiết kiệm)	Trừ TK 10%	Trừ 40% tạo nguồn CCTL	Giảm chi 2,5% NS đơn vị SNCL	TK 10% phản chênh lệch tăng thêm của DT 2025 so với DT 2024	Dự toán năm 2025 còn được chi (đã trừ tiết kiệm)
A	Thu sự nghiệp, dịch vụ	4.090	-	318	-	-	3.790
1	- Học phí THPT	751		300			451
2	- Thu dạy thêm, thu trông xe, thu khác	3.339					3.339
3	- Cấp bù miễn giảm học phí			18			
B	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	4.090	-	318	-	-	3.790
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	19.991	484	318	91	119	18.979
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.917	364	318	91	119	17.025
1.1	Chi lương, nâng lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp và giáo viên hưởng chế độ NĐ 140/2017/NĐ-CP	14.278		318			13.960
1.2	Chi chuyên môn, mua sắm sửa chữa, chi khác	3.639	364		91	119	3.065
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.074	120	-	-	-	1.954
2.1	Trợ cấp lần đầu theo NĐ 76	-					-
2.2	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK	-					-
2.3	Hỗ trợ thăm quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	-					-
2.4	Tiền tàu xe về nghỉ phép	-					-
2.5	Học bổng DTNT	-					-
2.6	Chi cho học sinh DTNT theo TT 109	-					-
2.7	Thuê hợp đồng nấu ăn, bảo vệ	-					-
2.8	Học bổng Trường Chuyên	-					-
2.9	Chế độ học sinh THPT Chuyên theo NQ 39/HĐND	-					-
2.10	Kinh phí chi đội tuyển HSG quốc gia, HSG quốc tế và đi thi quốc tế	-					-
2.11	Chi chế độ HS theo NĐ 116 trường công lập	-					-
2.12	Chế độ học sinh theo NĐ 57	-					-
2.13	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42/BTC	36					36
2.14	Kinh phí dạy tiếng dân tộc thiểu số	-					-
2.15	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)	46					46
2.16	Quỹ thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	792					792
2.17	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học	1.200	120				1.080